

CẤU TRÚC VI MÔ CẢ CÁC MẶT VĂN HỌC
TRONG TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

THE MICROSTRUCTURE OF THE LITERATURE ENTRIES
IN THE VIETNAM ENCYCLOPEDIA

HÀ THÙY DƯƠNG NG
(Viết Tựa điển hình và Bách khoa thư Việt Nam)

Abstract: Based on the determination of the types of the literature entries in the Vietnam Encyclopedia, this paper investigates the information provided in the microstructure of the types of literature entries and contrasts with the actual knowledge in the definitions for literature entries in this dictionary. The paper points out the advantages and limitations in defining the literature entries in the Vietnam Encyclopedia.

Key words: Vietnam Encyclopedia; the microstructure; literature; types of definitions for literature entries.

1. Giới thiệu

Từ điển Bách khoa Việt Nam (TĐBKVN) là tên của bộ từ điển bách khoa gồm bốn tập do Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam và Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa xuất bản, mỗi tập dày trên dưới 1.000 trang, khổ 19×27. Từ điển do 1.200 nhà khoa học hàng đầu biên soạn trong 15 năm, với khoảng 4 triệu mục từ thuộc 36 chuyên ngành văn hóa, khoa học, kỹ thuật của Việt Nam và thế giới, chia thành hai khoa học: Khoa học Xã hội và Nhân văn gồm 14 chuyên ngành, Văn học nghệ thuật gồm 9 chuyên ngành, Khoa học tự nhiên và Công nghệ gồm 13 chuyên ngành. Ngoài ra, còn có một số chủ đề khoa học mang tính tra cứu như: Tin tức khoa học nổi bật của Việt Nam và thế giới, Các đề tài nhân vật đoạt giải Nobel, Các nhật thông tin mới về các quốc gia, v.v.

Từ điển Bách khoa Việt Nam được chia thành 4 tập: Tập 1 xuất bản năm 1995, từ viết A đến Đ, gồm 10.322 mục từ, 369 hình minh họa và 48 trang phụ bản màu; Tập 2 xuất bản năm 2002, từ viết E đến M, gồm 9.568 mục từ, 734 hình minh họa và 40 trang phụ bản màu; Tập 3 xuất bản năm 2003, từ viết N đến S, gồm 7.359 mục từ, 621 hình minh họa và 44 trang phụ bản màu; Tập 4 xuất bản năm 2005, từ viết T đến Z, gồm 9.139 mục từ, 550 hình minh họa và 44 trang phụ bản màu. Có thể nói, "đây là bộ từ điển bách khoa từng tập nhiều chuyên ngành, cân bằng, có tính chất thông dụng (...), các tri thức được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, bằng ngôn ngữ trong sáng" [10, t.1, tr.5]. Cuốn từ điển này ra đời nhằm "mục đích giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về con người, lịch sử, xã hội, văn hóa, khoa học, công nghệ Việt Nam xưa và nay; giới thiệu những tri thức văn hóa, khoa học, kỹ thuật

của thế giới" [10, t.1, tr.5]. Hơn thế nữa, mục đích của Từ điển Bách khoa Việt Nam còn mang "những giá trị văn hóa và tinh thần to lớn và quý báu của dân tộc (...) để phổ biến cho nhân dân ta và giới thiệu với nhân dân thế giới. Đồng thời, còn tiếp nhận tri thức của nhân loại để vận dụng vào công cuộc xây dựng đất nước".

2. Nội dung khảo sát

2.1. Cấu trúc vi mô của từ điển bách khoa là thiết kế bên trong (mục từ) của từ điển bách khoa. Tìm hiểu cấu trúc vi mô thực chất là tìm hiểu thông tin được đưa vào mục từ. Mục từ trong từ điển bách khoa là "một khái niệm hoàn chỉnh hoặc một chủ đề tri thức được lập, có thể tra cứu, tìm kiếm được lập, chủ không phải là một một phần điển, một từng bậc phát sinh hoặc chủ là một khía cạnh, một góc độ của một chủ đề hoặc một khái niệm" [2, tr.69]. Do đó, mục từ trong từ điển bách khoa không chỉ là nội dung nghĩa, giới thích, mà còn có những thông tin về nguồn gốc xuất xứ, sơ hình thành, phát triển, hiện trạng của các tri thức của nhân loại và khái niệm hay chủ đề đó. Mục từ trong từ điển bách khoa phải là một khái niệm hoàn chỉnh hoặc một chủ đề tri thức được lập, có thể tra cứu, tìm kiếm được lập. Đối với cùng một chủ đề, từ điển có thể trình bày với những kiến thức ở mức độ nông sâu khác nhau để thích hợp với các loại được giới có trình độ văn hóa khác nhau và có nhu cầu học tập, nghiên cứu khác nhau. Mục từ của từ điển bách khoa cần hướng tới ba yêu cầu: 1/ Tính tri thức: yêu cầu tri thức phải chuẩn xác, chắc chắn; 2/ Tính từ liệu: yêu cầu từ liệu phải cơ bản, tinh gọn, chuẩn xác; 3/ Tính tra cứu: yêu cầu đảm bảo cho được giới có thể tra tìm được rất

nhanh, để có được dễ dàng, nghĩa là phải giúp cho để có thể có thể dễ dàng thời gian ngắn nhất, có thể tra cứu thuận lợi nhất, tìm được được những tri thức và tài liệu cần thiết.

Đầu mục từ trong từ điển bách khoa là tên gọi mục từ có thể được biểu thị bằng một khái niệm (từ, thuật ngữ), một tên riêng, hoặc một từ có kèm tên riêng, đặt đầu mục từ, được sắp xếp theo abc, hoặc theo tài, tra cứu theo chữ cái đầu của tiếng đầu tiên. Căn cứ vào hình thức của đầu mục từ có thể xếp tất cả các đầu mục từ vào hai loại: *khái niệm* (từ, thuật ngữ) và *khái tên riêng* (kể cả những từ có kèm theo tên riêng).

Khái niệm (từ, thuật ngữ) là khái niệm bao gồm những khái niệm phổ biến chung cho toàn thể nhân loại, khái niệm được dùng của tiếng dân tộc hoặc khái niệm riêng của tiếng ngành khoa học. Những khái niệm này có thể được biểu thị bằng một từ, một thuật ngữ hoặc một từ. Trong bộ TĐBKVN, khái niệm từ khái niệm của ngành văn học có 165 mục từ, chiếm 13,5%, bao gồm các khái niệm, thuật ngữ văn học, mục từ chuyên ngành văn học và các môn văn học. Ví dụ: *tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, trường ca, nđ, thơ...*

Khái tên riêng (đầu mục từ là tên riêng hoặc đầu mục từ ngoài danh từ chung có kèm tên riêng). Trong TĐBKVN, khái tên riêng có 944 mục từ, chiếm 77,37%. Khái này được phân ra các loại sau đây: 1/ Đầu mục từ chỉ tên tác giả; 2/ Đầu mục từ chỉ tên tác phẩm; 3/ Đầu mục từ chỉ các từ chỉ, quan và hoạt động văn học; 4/ Đầu mục từ chỉ nhân vật có thể trong tác phẩm văn học; 4/ Đầu mục từ chỉ sự kiện văn học. Thứ tự cho thấy, việc xếp theo các loại trên cũng chỉ mang tính chất sơ bộ. Tuy nhiên, nó có một ý nghĩa thực tiễn, vì có liên quan đến việc phân phối từ, việc sắp xếp đầu mục từ cho thuận tiện việc tra cứu. Thông qua từ các loại đầu mục từ và thông qua việc sắp xếp, có thể đánh giá phần nào cấu trúc của cuốn từ điển bách khoa và nội dung của nó.

Trong từ điển bách khoa, mục từ là đơn vị tra cứu chính, chứa đựng những thông tin nhằm gợi thích hoặc chỉ dẫn khoa học của các khái niệm, tên gọi có mặt trong bảng từ chuyên ngành hoặc bảng từ tổng hợp. Thành phần đầy đủ trong một mục từ có thể bao gồm: 1/ Đầu mục từ (hoặc từ mục từ) tên gọi mục từ; 2/ Định nghĩa, nội dung gợi thích đầu mục từ và những chỉ dẫn khoa học có liên quan đến đầu mục từ; 3/ Minh họa, hình, bản đồ; 4/ Tham khảo, tài liệu trích dẫn và xuất xứ của tài liệu; 5/ Tên tác giả biên soạn mục từ.

Trong một mục từ không nhất thiết phải có đầy đủ năm thành phần trên. Thành phần trong một mục từ nhiều hay ít là tùy thuộc vào loại hình mục từ và vào tiếng công trình bách khoa cụ thể. Dung lượng (kích thước in hoặc con chữ) cũng không giống nhau, có mục từ chỉ vài ba chữ ký hiệu in, nhưng cũng có mục từ cũng có tới vài chục nghìn ký hiệu in.

2.2. Các kiểu định nghĩa các mục từ văn học trong TĐBKVN gồm:

Thứ nhất, mục từ là các khái niệm, thuật ngữ văn học: Số lượng các mục từ là khái niệm, thuật ngữ văn học chiếm 13 không nhiều trong tổng số các mục từ văn học trong TĐBKVN. Khi định nghĩa khái niệm cần phải xác định, phải chỉ ra được một cách rõ ràng, dứt khoát khái niệm được định nghĩa, nghĩa là định nghĩa phải nêu bật được những đặc trưng bản chất nhất của khái niệm. Định nghĩa khái niệm trong từ điển bản chất là gợi thích nội dung của khái niệm theo cách nói vòng. Yêu cầu của cách gợi thích này là tự nhiên, dễ hiểu và tiếng nói chính xác. “Một tính chất cơ bản khác của định nghĩa tự nhiên là không bao giờ nó là một câu hoàn chỉnh” [3]. Định nghĩa thông thường là một ngữ và “thông thường có hình thức một nhóm từ hướng tâm. Từ đóng vai trò “tâm” trong ngữ ý thông thường có chức năng ngữ pháp tiếng để ngữ với từ đầu mục. Nghĩa là thông thường, danh

từ phải được định nghĩa bằng một câu trúc danh ngữ, định nghĩa của một định từ phải được thể hiện bằng một câu trúc định ngữ" [11, tr.320].

Mô hình câu trúc vì mô của một từ khái niệm, thuật ngữ văn học gồm các thông tin như: 1/ Định một từ: khái niệm hoặc thuật ngữ được nói đến; 2/ Định nghĩa theo cách từ ngữ gọi khái niệm hoặc thuật ngữ (có thể trình bày cả thuật ngữ quốc tế và nghệ thuật quan niệm khác nhau về khái niệm); 3/ Nội hàm và ngoại diên của khái niệm được dùng phổ biến; 4/ Mối quan hệ với các khái niệm khác gần gũi trong văn học; 5/ Vị trí của khái niệm đang nói đến trong văn học và trong công định ngữ.

Xem xét câu trúc vì mô các một từ thuật ngữ, khái niệm văn học trong TĐBKVN ta thấy loại một từ này được mô định nghĩa như "xác định nghệ thuật trình bày của một thành phần nội dung của khái niệm với một số vật, hiện tượng hay quá trình với một đích phân biệt nó với số vật, hiện tượng hay quá trình khác" [10, t.1]. Sau khi định nghĩa, gọi thích còn cung cấp nghệ thuật thông tin cần thiết liên quan đến khái niệm. Đây chính là chỗ khác biệt của câu trúc vì mô của một một từ trong TĐBK và một từ trong từ điển ngôn ngữ. Một từ trong từ điển ngôn ngữ chỉ gọi thích nghĩa của từ, còn một từ trong TĐBK không chỉ gọi thích nghĩa của khái niệm mà còn cung cấp cho người đọc nghệ thuật thông tin cần thiết có liên quan đến khái niệm. "Vị trí biên soạn bắt đầu từ định nghĩa chung, sau đó là số miêu tả theo thời điểm định các một khác nhau về số vật, hiện tượng, khái niệm được đề cập đến" [2, tr.197]. Ví dụ:

TIỂU THUYẾT một loại sáng tác bằng văn xuôi viết theo nghệ thuật để xác định, có cốt truyện, được phân bố thành từng phần, có nghệ thuật hoàn chỉnh và nhân vật và một đề tài cần thiết. Ở phương Tây, TT có một một ban đầu từ các tác phẩm từ số viết bằng tiếng Rôman. Đó là nghệ thuật tiểu thuyết

kể sử với nghệ thuật biến cố và tình huống phi thường... Đến thời Phục hưng, nghệ thuật phẩm từ số lên như "Gác-găng-chuya và Păng-tagruyen" của Rabelais (F. Rabelais), "Đôn Kihôtê" của Xecvantet Xavêdra (M. de Cervantes Y Saavedra) nói đến nghệ thuật viết nóng hổi xảy ra trong cuộc sống thực của con người, đánh dấu một bước tiến của thể loại TT. Đến nửa thế kỷ 18 và nửa thế kỷ 19, TT đi sâu mô tả cuộc sống rộng rãi, với vô số số việc, chi tiết như bộ "Tôi trở lại", "Đỏ và đen", "Hội chợ phù hoa"...; Banzăc (H. de Balzac), Xtăngđan (H. B. Stendhal), Đíchken (C. Dickens), Thackeri (W. M. Thackeray) đã đưa TT lên thành thể loại chính trong văn học. Ở phương Đông, danh từ TT xuất hiện khá sớm, với chủ nghĩa chuyển biến với nội tâm đã, phương pháp mà quan trọng cần thu nhận những khía cạnh tình hình từ từ ngữ chính trị và phong tục tập quán của nhân dân. Nghệ thuật chuyển biến cùng với cách tích, nghệ thuật là nghệ thuật một một của TT phương Đông. Đến đời Minh, Thanh, với "Tam quốc diễn nghĩa" của La Quán Trung, "Thủy hử" của Thi Nại Am, "Hồng lâu mộng" của Tào Tuyết Cẩn, TT cổ điển Trung Quốc đã đi vào giai đoạn chín muồi. Ở Việt Nam, truyện Nôm trong các thế kỷ 17, 18, 19 như "Nhị độ mai", "Hoa tiên", "Truyện Kiều"... là nghệ thuật bằng thể đã chú ý nhiều đến đời sống thực của con người, đến quá trình diễn biến tâm lý nhân vật. "Hoàng Lê nhất thống chí" của Ngô Gia Văn Phái là cuốn TT lịch sử viết bằng văn xuôi có nghệ thuật yếu tố gần gũi với TT hiện đại hiện tại. Trải qua một quá trình phát triển khá dài, TT có nghệ thuật được định, loại hình từ ngữ khác nhau. Ở một để khái quát nhất, có thể xem TT là một loại hình từ số, có hai câu, thông qua nhân vật, hoàn cảnh, số việc để phản ánh bức tranh xã hội và nghệ thuật của cuộc sống con người. Có nhiều loại hình TT: TT lịch sử, TT tâm lý - xã hội, TT trinh thám, TT phiêu lưu, TT viễn tưởng, TT kinh dị, vv. [10, t4, tr.410].

Th hai, m c t tác gi: Đ i v i t đi n bách khoa, các m c t tác gi th ng cung c p các n i dung thông tin g m: 1/ Đ u m c t: tên tác gi; khi l p m c t tác gi có th có nhi u tên g i nh tên th t (tên khai sinh), tên ch (t), tên hi u, bi t hi u (bút danh), pháp danh, đ hi u, tên húy, tên dùng khi ho t đ ng cách m ng... thì dùng tên đã quen thu c v i đ c gi đ l p đ u m c t; 2/ Năm sinh, năm m t, n i sinh, n i m t; 3/ Danh hi u :nhà văn, nhà th, nhà vi t k ch,...; 4/ Gi i thi u tóm t t v b n thân: hoàn c nh ra đ i, quá trình tr ng thành, h c v n, sáng tác,...; 5/ Các tác ph m tiêu bi u; 6/ Các danh hi u (n u có); 7/ C ng hi n và nh h ng đ i v i n n văn h c ho c m t c ng đ ng; 8/ nh: căn c vào c ng hi n và có nh h ng c a nhân v t, xác đ nh có hay không có nh, kích th c to hay nh.

Xem xét c u trúc vi mô các m c t kh i tên riêng nói chung ngành văn h c trong TĐBKVN ta th y các m c t này đ i c trình bày theo c u trúc nh trên, th ng đ i c m đ u b ng nh ng thông tin c b n nh t v nhân v t đó nh tên, h, năm sinh, năm m t (n u có), quê quán. N i dung chính c a các m c t lo i này là các ho t đ ng ch y u, các thông tin v c ng hi n, thành t u, các danh hi u đ i c t ng c a nhân v t đ i c trình bày theo trình t th i gian. Ví d:

NGUY N D (th k 16), nhà văn Vi t Nam. Quê: Gia Phúc, H ng Châu, nay là xã Ph m Kha, huy n Thanh Mi n, t nh H i D ng. T ng thi H i, làm tri huy n m t năm, r i n d t su t đ i. “Truy n kì m n l c” c a ông do Hà Thi n Hán đ t a (1547), Nguy n Th Ngh i, ng i cùng th i, đ ch ra Nôm, Nguy n B nh Khiêm, là th y h c, ph chính. “Truy n kì m n l c” tr thành “thiên c kì bút”. Sách g m 20 truy n, m i truy n có l i bình, sáng t o trên c s nh ng tích truy n cũ c a Vi t Nam nh m ph n ánh hi n th c xã h i th k 16. Nh ng y u t th n linh, hoang đ ng trong tác

ph m là nh x th gi i con ng i. Có truy n v ch tr n ch đ chính tr đ n t i, h b i, đ kích hôn quân, b o chúa, tham quan, nh ng l i, đ i phong b i t c; có truy n ph i bày c nh ng con ng i b chà đ p, hà hi p, gián ti p ph n ánh s ph n n c a qu n chúng tr c b o l c, c ng quy n... t i p n i sâu r ng h n khuynh h ng phê phán xã h i đ i c g i m t Nguy n B nh Khiêm. L i có truy n nói đ n quy n s ng con ng i, b o v h nh phúc gia đình, nêu cao ph m ch t ph n, c m thông n i bi th m c a tình duyên dang đ ho c bài xích thói tình đ c si mê c a b n ng i tr y l c, b n lái buôn hãnh t i n... M t s truy n kh c h a chân dung k sĩ n n đ t, thoát li, l y nguyên m u t cu c đ i tác gi.

“Truy n kì m n l c” có nhi u thành t u đ c s c v ngh thu t đ ng truy n, đ ng nhân v t, k t c u và hành văn. Tác gi v t qua hình th c k truy n c truy n mà v n t i hình th c m i, k t h p t s tr tình v i miêu t tính cách, n i tâm nhân v t. Văn xuôi xen l n văn bi n ng u và th ca; l i súc tích, hài hòa. “Truy n kì m n l c” là t p truy n ng n văn h c đ u tiên đ t giá tr c đ i n. [10, t3, tr.169]

Th ba, m c t tác ph m. N i dung g m: 1/ Đ u m c t: tên tác ph m; 2/Tác gi ho c ng i biên so n (t ng biên t p, ch biên,...), đ o di n,...; 3/Các tên khác c a tác ph m (n u có); 4/ Niên đ i, th i gian xu t b n, năm xu t b n, n i xu t b n; 5/ B i c nh và quá trình hình thành tác ph m và n ph m; 6/ N i dung c b n và quan đ i m; 7/ nh h ng và đánh giá.

M c t v tác ph m văn h c trong TĐBKVN v c b n cũng đ i c xây d ng đ a trên k t c u nêu trên, th ng m đ u b ng nh ng thông tin v lo i tác ph m, c t truy n c a tác ph m, b i c nh, quá trình hình thành tác ph m, năm và n i xu t b n; sau đó là nh ng thông tin c th v n i dung

tác phẩm, đánh giá và giá trị và ảnh hưởng của tác phẩm. Ví dụ :

“CHỊ N TRANH VÀ HÒA BÌNH” (văn), tiểu thuyết của Tônxtôi, gồm 4 tập. Tập truyện xây dựng trên hai cuộc chiến tranh: cuộc chiến tranh năm 1805 giữa Liên minh Nga - Áo chống Napolêông và cuộc chiến tranh yêu nước năm 1812 của nhân dân Nga đánh bại Napolêông, xoay quanh hai nhân vật trung tâm là Andrây Boncônxi và Pie Bêdukhop. Andrây là một thanh niên quý tộc giàu lòng yêu nước, mang nhiều hoài bão, mơ ước. Chàng chán cảnh gia đình giàu sang, quyết tham gia cuộc chiến tranh năm 1805 để tìm một thời cơ để phục vụ nhân dân. Cuộc chiến tranh thất bại. Chàng thất vọng, trở về trang trại đúng lúc vợ là nữ công nhân Lida sinh con trai rồi chết. Tình cảnh gặp Natasha Rôxtôva, sau đó đính hôn với nàng, rồi ra nước ngoài chữa bệnh. Vợ nước, biệt Natasha bị Anton quyến rũ, chàng rời tham gia cuộc chiến tranh năm 1812. Chiến tranh chống Bôrôđinô, chàng gặp Pie Bêdukhop, bạn thân của chàng cũng đang ở trong tình trạng khốn khổ. Rồi vào camp bị của công nhân Vaxili Curaghin, Pie bị ép lấy Elen, con gái lão. Elen là một phụ nữ đẹp nhưng quen sống trong nghèo khổ. Pie đã dồn tuýt với gia đình và xã hội quý tộc, tìm kiếm trong tôn giáo, nhưng cũng thất vọng. Chính cuộc chiến tranh năm 1812 đã giúp thoát cho Pie, chàng đã gửi nhân dân và bắt đầu yêu mến họ. Chàng tìm cách giúp Napolêông, nhưng bị bắt làm tù binh. Nhưng ngày trong trại tù, Pie đã thoát sự giác ngộ, quên bỏ hận thù và nhân dân. Nhờ đó mà chàng đã trở thành chiến sĩ Cách mạng tháng Chín rồi lên tới để chỉ đạo quân.

CTVHB là thiên tiểu thuyết xã hội vĩ đại nhất của Tônxtôi, tái hiện thời đại lịch sử oanh liệt của nước Nga. Đoạn thời tác phẩm cũng phản ánh cuộc sống của nhân dân và của quý tộc Nga khoảng 1805 - 20. Chỉ để

nhân dân quên với chỉ để lịch sử [10, tr.587].

Thứ nhất, mặt thể văn các thể chế, số kiến văn học, giới thiệu văn học. Nội dung gồm: 1/ Đầu mục thể: tên thể chế, số kiến; 2/ Các tên gọi khác (nếu có); 3/ Thời gian thành lập, phát sinh hoặc biến đổi lịch sử, quá trình xảy ra số kiến; số kiến lịch sử thể khi thành lập; những người lãnh đạo chế độ, những người tham gia chính; 4/ Cách thể chế và các hoạt động chính; 5/ Tác động và ảnh hưởng đối với văn học.

Cũng như các loại mục thể khác, mục thể văn thể chế văn học, số kiến văn học trong TĐBKVN cũng cung cấp đầy đủ những nội dung thông tin trong nội giới thích: thời gian thành lập, cách thể chế và hoạt động chính, tác dụng, ảnh hưởng của thể chế văn học, số kiến văn học đó. Ví dụ :

“THỂ MỘT” phong trào thể trong văn học Việt Nam ra đời vào những năm 1932, 1933, chấm dứt khi Cách mạng tháng Tám 1945 bùng nổ. Có thể xem Phan Khôi là người khởi xướng với bài “Tình già”, để lại giới thiệu như là “một bài thể mới trình chánh giữa làng thơ” (“Phong trào tân văn”, số ra ngày 10.3.1932). Phan Khôi xuất thân nhà Nho “muốn phá những niêm, những vụn, những luật bố cục của thơ cũ” mà làm bài thể trên, chỉ không có ý định gây phong trào; và sau ông cũng làm bài “TM” nào khác nữa. Nhưng một loạt nhà thơ trẻ xuất hiện. Họ diễn thuyết, viết báo ca tụng “TM”, để kích thích, làm những bài thể, mới chỉ với nội dung nội hình thể, lời câu lòng người. Nội nhứt là Thơ Mới với những bài thể đăng trên “Phong hóa” và “Ngày nay” của TĐBKVN văn đoàn, sau tập hợp trong “Mười văn thơ” (1935). Nhà thơ này “không kèn không trống đã bênh vực vực vàng cho “TM”, làm cho người ta tin cậy thể thơ lại của “thơ mới”. Phong trào “TM” không có người cầm đầu, không có tuyên ngôn. Thơ Mới là nhà “TM” để lại một chu kỳ nhứt

bu i đ u và đ c tôn là “ch soái”. S đ i m i c a “TM” r t ph c t p và tùy theo t ng nhà th , không có ch tr ng chung. V hình th c, có nh ng bài “TM” dùng nh ng th cách r ng rãi, không h n ch s câu, s ch , không có niêm, lu t, không theo phép đ i, mà cách hi p v n cũng không c đ nh. Có ng i gieo v n theo ki u th Pháp; v n liên t p, v n gián cách, v n ôm, v n h n t p. Có ng i v n làm th 5 ch , 7 ch . Đ n đ n th 8 ch đ c c đ nh, tr thành thu n th c, tiêu bi u cho “TM”. V sau, “TM” có xu h ng tr v v i th dân t c (l c bát), và th t t uy t, ch p n i nh iu kh thành bài dài, ho c th c phong v n phóng khoáng đáp ng yêu c u c a “TM”. Đ c bi t có nhà “TM” toàn làm th cũ (th t ngôn bát cú), nh ng ý thì m i. “TM” khác “th cũ” ch y u v tâm t , tình c m g i g m vào th . đ y cũng m i ng i m t v. Ng i ca ng i c nh thiên nhiên, say s a v i tình yêu, s c đ p, ng i đi tìm m t cu c s ng giang h phiêu lãng trong m m ng, “say s a” ho c g i mình trong nh ng tr m t tri t h c. Bao nhiêu nhà th là có b y nhiều cách c m nghĩ khác nhau. Ai cũng mu n đ a nh ng c m nghĩ chân th t nh t c a mình. H có nh ng nhu c u, khát v ng m i. H có ý th c v cái “tôi”, đòi g i phóng cái “tôi”. Có tình th n yêu n c nh ng ch a g p lí t ng soi đ ng, các nhà “TM” đã g i g m trong th c a mình “n i quan hoài chung c a m t th h b “đ n ép”. Bài ti u lu n m đ u t y n t p “Thi nhân Vi t Nam” c a Hoài Thanh và Hoài Chân (1942) đã trình bày phong trào này m t cách đ y đ và sâu s c. Nh ng nhà th m i n i t ng là Th L , L u Tr ng L , Xuân Di u, Huy C n, Hàn M c T , Tr n Huy n Tr n, Vũ Hoàng Ch ng, Nguy n Bính, Nguy n Nh c Pháp, Đoàn Phú T , Huy Thông, T Hanh, Y n Lan, Anh Th . “TM” đã có nh ng đóng góp quan tr ng cho s nghi p phát tri n c a th Vi t Nam

v xúc c m, v phong cách và ngôn ng . Cho đ n nay, “TM” đã đ i nh ng bài th b t h . Ph n l n nh ng nhà th m i là nh ng nhà th yêu n c, nh iu ng i đã tham gia Cách m ng tháng Tám và ngay t đ u đã tr thành nh ng nhà th l n trong văn h c Vi t Nam: Xuân Di u, Ch Lan Viên, L u Tr ng L , Huy C n, T Hanh, Anh Th , Y n Lan, vv. Riêng Th L và Tr n Huy n Tr n đã chuy n sang ho t đ ng sân kh u. [10, t4, tr.258].

3. Nh n xét

Quan h t n t i gi a các thông tin - y u t c a c u trúc vì mô c a các m c t trong t đ i n bách khoa nói chung, các m c t văn h c trong TĐBKVN nói riêng, là quan h th t , là trình t đ i n đ t các thông tin. Các thông tin th ng đ c s p x p theo tr t t t chung đ n riêng, t khái quát đ n c th . Kh o sát h th ng m c t văn h c trong TĐBKVN, chúng tôi nh n th y r ng các y u t c a c u trúc vì mô đ c t ch c nh sau: (i) T đ u m c: y u t đ ng đ u trong c u trúc vì mô; (ii) Y u t mang thông tin v tên g i khác. Y u t này không ph i m c t nào cũng xu t hi n; (iii) Các y u t mang thông tin v n i dung (l i đ nh nghĩa, g i thích n i hàm khái ni m, n i dung đ i t ng, hi n t ng, s v t mà t đ u m c bi u th); (iv) Y u t mang thông tin chuy n chú; (v) Ví d minh h a.

Có th nói, m i m t m c t văn h c trong TĐBKVN đ c xem là m t văn b n - văn b n đ c bi t: văn b n t đ i n. Hai đ u hi u th hi n là m t văn b n là s th ng nh t v n i dung và s hoàn ch nh v hình th c đ u đ c văn b n t đ i n đáp ng. Tuy nhiên, s th ng nh t v m t n i dung c a văn b n t đ i n không hoàn toàn gi ng nh văn b n thông th ng; trong m t m c t c a t đ i n bách khoa th ng s đ ng ph ng th c t nh l c m nh, b i các thông tin trong c u trúc vì mô luôn b ng t đ n, đ c l p t ng đ i v i nhau. Thu c lo i t đ i n khái

niệm, từ điển bách khoa không quan tâm tới nghĩa của từ, mà chú ý giải thích các khái niệm, hiện tượng, sự vật mà từ đó được biểu thị nhằm cung cấp cho người sử dụng một thông tin thực khá đầy đủ, có hệ thống và một khái niệm, một lĩnh vực, một vấn đề hay một sự vật, sự kiện. Nội dung các mục từ văn học trong TĐBKVN đã đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên.

Các mục từ văn học trong TĐBKVN đã được biên soạn theo một cấu trúc giống nhau, cách sắp xếp các thông tin theo thứ tự giống nhau phù hợp với yêu cầu và nội dung của mục từ trong từ điển bách khoa. Các thông tin về khái niệm, sự vật, hiện tượng trong hệ thống mục từ văn học có sự liên kết với nhau tạo thành tính hệ thống của bộ hệ mục từ. Cấu trúc thông tin, sự sắp xếp các thông tin, nội dung thông tin trong mục từ này được xem xét trong mối quan hệ với cấu trúc thông tin trong mục từ khác trong cùng một "trường" (khái niệm, lĩnh vực, sự kiện,...). Căn cứ vào hình thức của mục từ, các mục từ văn học trong TĐBKVN được xếp vào hai loại: mục từ thuật ngữ - khái niệm và mục từ tên riêng. Đơn lẻ một mình, từng loại mục từ này lại có thể chia thành những loại nhỏ hơn và kết cấu chủ thể theo những tiêu chí được quy định cụ thể cho từng loại. Việc biên soạn, biên tập các mục từ văn học theo đúng kết cấu chung cho từng loại mục từ đã giúp quyết định bài toán về tính hệ thống và tính thống nhất trong mỗi mục từ, góp phần hoàn thiện thêm tính hệ thống cho cả bộ TĐBKVN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Huy Côn (2010), *Thế nhìn đời* bìa TĐ điển Bách khoa Việt Nam đầu tiên, Tập chí TĐ điển học và Bách khoa thư, số 1 (1-2011), tr. 60-62.

2. Phạm Văn Hào (2011), *Tính hệ thống trong cấu trúc vĩ mô của Bách khoa thư*, Tập chí TĐ điển học và Bách khoa thư, số 2 (3-2011), tr.45-52.

3. Phạm Hùng Việt (chủ nhiệm; 2010), *Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận của bộ từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam* (2009-2010), Đề tài khoa học cấp bộ, Viện TĐ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

5. Nhiêu tác giả (1997), *Một số vấn đề từ điển học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

6. Từ Văn Thông (2010), *Mục từ trong Bách khoa thư Văn hóa Việt Nam*, Tập chí TĐ điển học và Bách khoa thư, số 3 (5/2010), tr.54-60.

8. Nguyễn Trung Thuần (2009), *Vấn đề từ điển học và lý luận trong việc xây dựng các thuật ngữ - khái niệm bìa TĐ điển Bách khoa Việt Nam*, Tập chí TĐ điển học và Bách khoa thư, số 2 (11-2009), tr.63-68.

9. Hà Học Trác (2004), *Lịch sử - lý luận và thực tiễn biên soạn Bách khoa toàn thư*, Nxb TĐ điển Bách khoa, Hà Nội.

10. TĐ điển Bách khoa Việt Nam (4 tập) (1995-2005), Trung tâm biên soạn TĐ điển Bách khoa Việt Nam và Nxb TĐ điển Bách khoa, Hà Nội.

11. Zgusta L. (1971), *Giáo trình Từ điển học*, Nhà xuất bản Academia, Praha (bản dịch của Viện Ngôn ngữ học).